

Số: 905/QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện Quý II năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT- BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Định Hóa công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 phân kỳ năm 2025 trên địa bàn xã Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện;

Thực hiện Văn bản số 4542/STC-KTXH ngày 23/10/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của UBND xã Định Hóa về việc thu hồi, phân bổ, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Định Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21/TTr-XDNNMT ngày 03/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hộ nghèo trên địa bàn xã Định Hóa được hỗ trợ tiền điện trong Quý II năm 2026 như sau:

- Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ: **98** hộ (có danh sách kèm theo).
- Mức hỗ trợ tiền điện: **64.200** đồng/hộ/tháng.
- Số tháng được hỗ trợ: **03** tháng (Tháng 4,5,6/2026)
- Tổng số tiền hỗ trợ: **18.874.800** đồng.

(Bằng chữ: Mười tám triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Điều 2. Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã Định Hóa thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định; tổ chức thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư số 190/2014/TT- BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, các hộ nghèo trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, XDNNMT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN

Quý II, Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Định Hóa)

TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
1	Ma Khánh Thanh	Xóm Bảo Linh	Xóm Quế Linh	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
2	Nguyễn Văn Đô	Xóm Bảo Linh	Xóm Hoa Muồng	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
3	Phan Thị Vây	Xóm Bảo Linh	Xóm Hoa Muồng	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
4	Hoàng Thị Thùy	Xóm Bảo Linh	Xóm Hoa Muồng	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
5	Bàn Sinh Hưng	Xóm Bảo Linh	Xóm Hoa Muồng	Xã Định Hóa	6	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
6	Bàn Sinh Công	Xóm Bảo Linh	Xóm Hoa Muồng	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
7	Trần Thị Mỹ	Xóm Bảo Linh	Xóm Bảo Biên	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
8	Lý Ngọc Sơn	Xóm Bảo Linh	Xóm Bảo Biên	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
9	Dương Đình Nhất	Xóm Bảo Linh	Xóm Bảo Biên	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
10	Bàn Văn Đoàn	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
11	Triệu Văn Thế	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
12	Bàn Văn Loan	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
13	Bàn Văn Đông	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
14	Dương Văn Hợi	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
15	Bàn Thị Chanh	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
16	Triệu Văn Quý	Xóm Khuổi Chao	Xóm Khuổi Chao	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
17	Hoàng Thị Tiên	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
18	Mông Thị Loan	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
19	Ma Thị Dẫu	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
20	Trần Thị Hà	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
21	Hứa Thị Hiên	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
22	Ma Công Thâm	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
23	Nông Văn An	Xóm Khuổi Chao	Xóm Liên Minh	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
24	Nguyễn Thị Nhiên	Xóm Khuổi Chao	Xóm An Thịnh	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
25	Phạm Văn Ban	Xóm Khuổi Chao	Xóm An Thịnh	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
26	Lê Văn Định	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Bo	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
27	Phương Thị Lan	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Bo	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
28	Trần Văn Chuyên	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Bo	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
29	Hoàng Văn Thanh	Xóm Đồng Làn	Xóm Ru Nghệ	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
30	Nguyễn Thị Thêu	Xóm Đồng Làn	Xóm Ru Nghệ	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
31	Hoàng Thị Hồng	Xóm Đồng Làn	Xóm Ru Nghệ	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
32	Phạm Văn Lanh	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Làn	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
33	Lê Thị Hải	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Làn	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
34	Vũ Văn Nho	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Làn	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
35	Vi Văn Sang	Xóm Đồng Làn	Xóm Đồng Làn	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
36	Lưu Thị Thay	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bằng	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
37	Triệu Văn Vinh	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bằng	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
38	Nông Thị Xiên	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bằng	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
39	Mai Việt Giáp	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Đèo Tọt	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
40	Nguyễn Thị Hòe	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Đèo Tọt	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
41	Ma Thị Uẩn	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Đèo Tọt	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
42	Ma Thị Đẹp	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Búc	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
43	Ma Phúc Chuẩn	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Búc	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
44	Vũ Đức Thắng	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Búc	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
45	Ngô Thị Niềm	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bền	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
46	Ngô Thị Bắc	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bền	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
47	Đoàn Đình Nghi	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bền	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
48	Ngô Văn Mười	Xóm Đồng Thịnh	Xóm Làng Bền	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
49	Vũ Thị Chạy	Xóm Bãi Hội	Xóm Bãi Hội	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
50	Nguyễn Thị Phương	Xóm Bãi Hội	Xóm Làng Mạ	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
51	Lộc Văn Nhâm	Xóm Bãi Hội	Xóm Làng Mạ	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
52	Phan Văn Hiếu	Xóm Bãi Hội	Xóm Làng Mạ	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
53	Hoàng Thị Chỉ	Xóm Bãi Hội	Xóm Làng Mạ	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
54	Mã Xuân Tình	Xóm Bãi Hội	Xóm Làng Mạ	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
55	Phạm Thị Nguyệt	Xóm Bãi Hội	Xóm Nhà Táp	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
56	Trung Thị La	Xóm Bãi Hội	Xóm Nhà Táp	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
57	Ma Thị Chín	Xóm Bãi Hội	Xóm Nhà Táp	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
58	Phạm Thị Bưởi	Xóm Bãi Hội	Xóm Khuân Ca	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
59	Vũ Văn Công	Xóm Bãi Hội	Xóm Khuân Ca	Xã Định Hóa	6	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
60	Trần Ngọc Tuấn	Xóm Bãi Hội	Xóm Khuân Ca	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
61	Hà Văn Quyền	Xóm Bảo Cường	Xóm Cốc Lùng	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
62	Hứa Thị Hoa	Xóm Bảo Cường	Xóm Cốc Lùng	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
63	Phan Thị Thiện	Xóm Bảo Cường	Xóm Tân Tiến	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
64	Lê Thị Thương	Xóm Khẩu Bảo	Xóm Khẩu Bảo	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
65	Đặng Thị Bậy	Xóm Khẩu Bảo	Xóm Làng Chùa	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
66	Dương Thị Ngọ	Xóm Khẩu Bảo	Xóm Làng Chùa	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
67	Bàng Thị Ý	Xóm Khẩu Bảo	Xóm Làng Chùa	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
68	Đinh Thị Thanh	Xóm Bãi Á	Xóm Bãi Á	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
69	Ma Thị Gia	Xóm Bãi Á	Xóm Bãi Á	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
70	Nguyễn Thị Thái	Xóm Bãi Á	Xóm Tân Á	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
71	Lương Thị Kim	Xóm Bãi Á	Xóm Tân Á	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
72	Nguyễn Văn Lượng	Xóm Bãi Á	Xóm Tân Á	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
73	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Xóm Bãi Á	Xóm Tân Á	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
74	Nguyễn Văn Thân	Xóm Bãi Á	Xóm Đồng Mản	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
75	Nguyễn Thị Tảo	Xóm Chợ Chu	Xóm Phố Núi	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
76	Hồ Thị Sao	Xóm Chợ Chu	Xóm Chợ Chu	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
77	Lê Đức Trường	Xóm Chợ Chu	Xóm Chợ Chu	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
78	Phạm Thị Nguyệt	Xóm Hợp Thành	Xóm Châu Thành	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
79	Lê Văn Triệu	Xóm Trung Tâm	Xóm Trung Kiên	Xã Định Hóa	7	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
80	Phùng Thị Chí	Xóm Trung Tâm	Xóm Trung Việt	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
81	Trần Văn Hội	Xóm Xuân Lạc	Xóm Phúc Xuân	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
82	Lê Thị Thơm	Xóm Xuân Lạc	Xóm Phúc Xuân	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
83	Bàn Thị Hòa	Xóm Phúc Sinh	Xóm Làng Hoèn	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
84	Luân Văn Hanh	Xóm Phúc Sinh	Xóm Làng Hoèn	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
85	Ma Thị Huệ	Xóm Phúc Sinh	Xóm Làng Hoèn	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
86	Hoàng Văn Thanh	Xóm Phúc Sinh	Xóm Làng Hoèn	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
87	Lý Thị Quýt	Xóm Phúc Sinh	Xóm Làng Hoèn	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
88	Ngô Thị Chi	Xóm Phúc Sinh	Xóm Đồng Đình	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
89	Lương Văn Cháp	Xóm Phúc Sinh	Xóm Đồng Đình	Xã Định Hóa	3	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6

TT TT	Họ và tên (chủ hộ)	Địa chỉ			Số người/ hộ	Mức hỗ trợ tháng 4,5,6			Trong đó		Ghi chú
		Nơi ở (xóm, tổ dân phố)	Nơi ở (theo địa chỉ cũ trước 15/6/2026)	Xã, thị trấn		Mức hỗ trợ đồng/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Kỳ này	Kỳ trước	
90	Hoàng Thị Đào	Xóm Phúc Sinh	Xóm Đồng Đình	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
91	Trần Thị Mận	Xóm Phúc Sinh	Xóm Đồng Đình	Xã Định Hóa	2	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
92	Lộc Văn Sáu	Xóm Phúc Chu	Xóm Làng Gày	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
93	Bàn Văn Phú	Xóm Phúc Chu	Xóm Làng Gày	Xã Định Hóa	4	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
94	Ma Thị Tác	Xóm Phúc Chu	Xóm Nhà Lom	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
95	Đinh Thị Vân	Xóm Phúc Chu	Xóm Nhà Lom	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
96	Hoàng Thị Hoa	Xóm Phúc Chu	Xóm Nhà Lom	Xã Định Hóa	1	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
97	Sỹ Văn Đông	Xóm Phúc Chu	Xóm Làng Mới	Xã Định Hóa	5	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
98	Lường Văn Long	Xóm Phúc Chu	Xóm Làng Mới	Xã Định Hóa	6	64.200	3	192.600	192.600		T4, T5, T6
	Tổng cộng							18.874.800	18.874.800		